

Số: /BC-SCT

Tây Ninh, ngày tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO

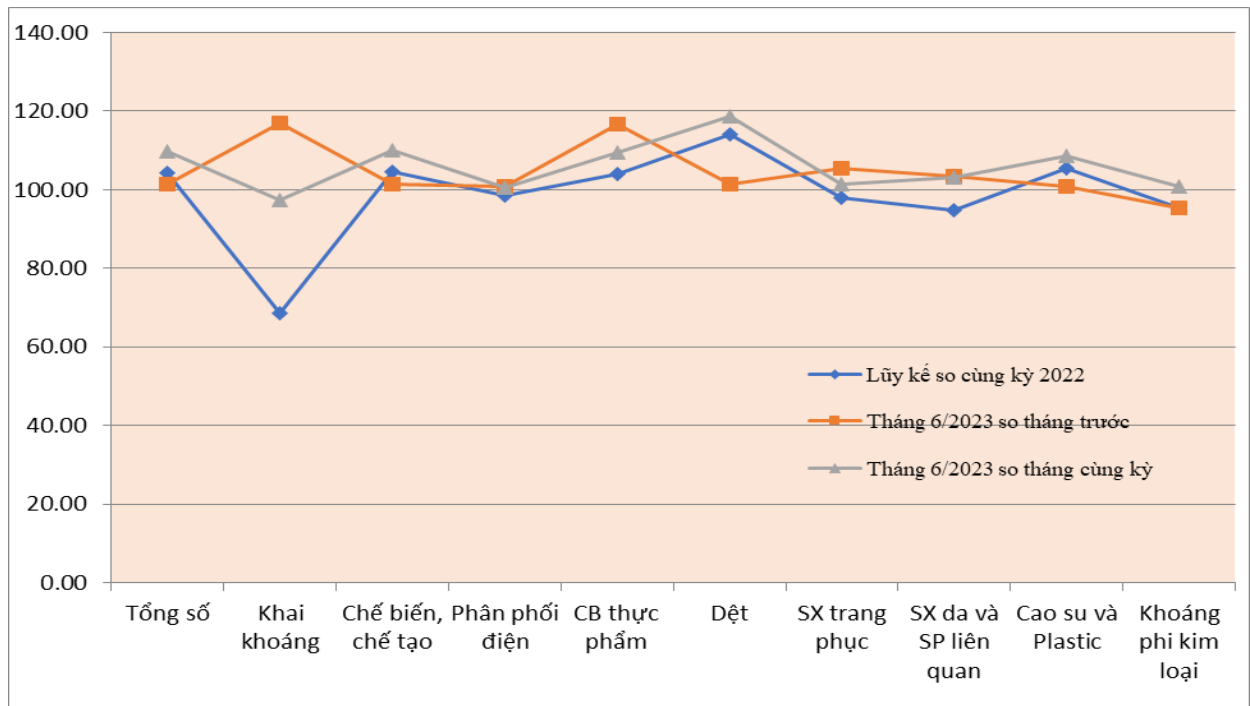
Tình hình hoạt động công nghiệp - thương mại 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2023

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng nhẹ so tháng trước (+1,45%) và tăng so với tháng cùng kỳ (+9,77%). Các phân ngành kinh tế đều tăng so với tháng trước: công nghiệp khai khoáng (+16,90%); công nghiệp chế biến, chế tạo (+1,48%); sản xuất và phân phối điện (+0,90%); Riêng hoạt động cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm so với tháng trước (-0,9%).

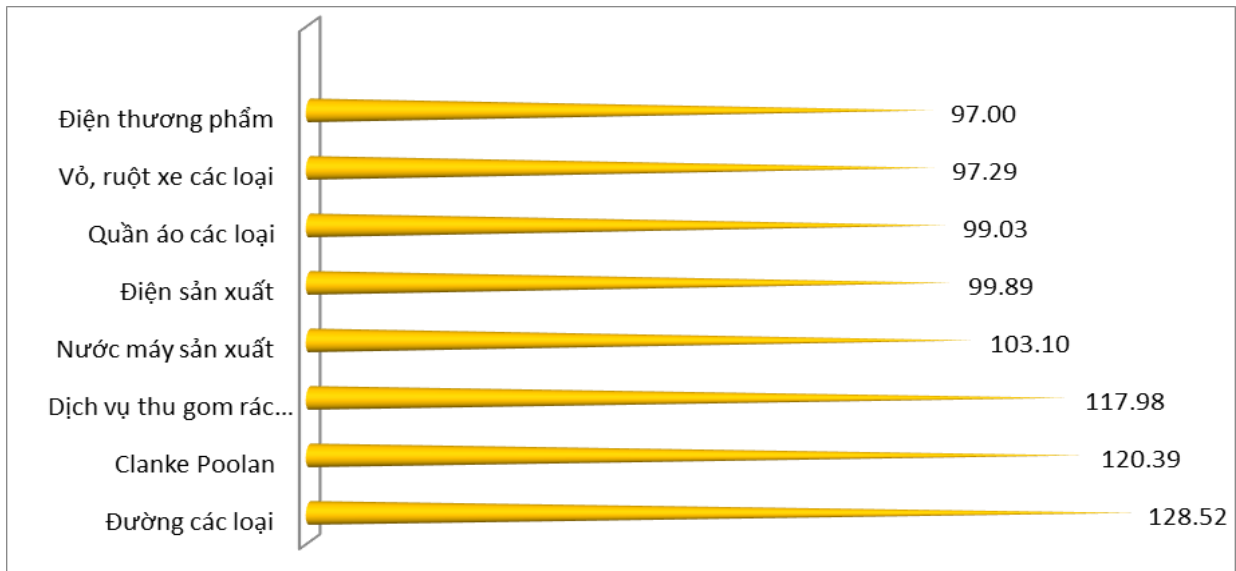
Đa phần các sản phẩm công nghiệp chủ yếu đều tăng so với tháng trước như: bột mì (+16,38%), giày các loại (+3,34%), quần áo các loại (+3,17%), vỏ, ruột xe các loại (+3,23%), gạch các loại (+1,34%), clanke poolan (+2,79%), điện thương phẩm (+2,04%), điện sản xuất (+1,32%).

Biểu 1: Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6/2023 so tháng trước và tháng cùng kỳ (%)



Nhìn chung, chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 tăng (+4,30%). Các phân ngành kinh tế tăng so với cùng kỳ như: công nghiệp chế biến, chế tạo (+4,52), cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+6,91%). Các phân ngành kinh tế giảm so với cùng kỳ như: khai khoáng (-31,41%), sản xuất và phân phối điện (-1,35%).

Biểu 2: Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu lũy kế so với cùng kỳ (%)



Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng so với cùng kỳ như đường các loại (+28,52%), Clanke Poolan (+20,39%), dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế (+17,98%), nước máy sản xuất (+3,10%).

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI

1. Xuất, nhập khẩu

a) Xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu 06 tháng đầu năm 2023, ước đạt 2.725,9 triệu USD, giảm 15,2% so với cùng kỳ năm trước, đạt 30% so với kế hoạch năm 2023 (KH 2023: 6.981 triệu USD).

Trong 06 tháng đầu năm 2023, hoạt động xuất khẩu tiếp tục chịu ảnh hưởng từ những khó khăn trong sản xuất và sự sụt giảm đơn hàng xuất khẩu. Bên cạnh sự sụt giảm đơn hàng xuất khẩu, giá hàng hoá xuất khẩu giảm cũng là một trong những yếu tố làm giảm kim ngạch xuất khẩu của nước ta trong 6 tháng đầu năm nay.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, có 07 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 100 triệu USD, có 20/36 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trong 06 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến vẫn là động lực trong tăng trưởng xuất khẩu chung của toàn tỉnh khi chiếm tỷ trọng 95,6% tổng xuất khẩu toàn tỉnh; xuất khẩu nhóm hàng nông sản, lâm sản chiếm 2,4%; nhóm hàng hóa khác chiếm 2%. Cụ thể như sau:

- Kim ngạch xuất khẩu nhóm nông, lâm, thủy sản ước đạt 65,04 triệu USD, giảm 46,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng thủy sản tăng gần 2 lần so với cùng kỳ năm trước, ước đạt 0,48 triệu USD; sản và các sản phẩm từ sản tăng 16,2%, đạt 1,34 triệu USD... Tuy nhiên kim ngạch xuất khẩu cao su giảm 63% so với cùng kỳ năm trước, ước đạt 25,84 triệu USD; hạt điều giảm 25,83%, ước đạt 37,36 triệu USD,

- Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến ước đạt 2.604,8 triệu USD, giảm 13,5% so với cùng kỳ và chiếm 95,6% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh. Do chịu ảnh hưởng từ sự suy giảm kinh tế toàn cầu, tổng cầu giảm sút, nhu cầu của các thị trường xuất khẩu lớn giảm mạnh. Kim ngạch xuất khẩu hầu hết các mặt hàng trong nhóm này đều giảm so với cùng kỳ năm trước, trong đó những mặt hàng chủ lực vẫn trong xu hướng giảm, như: nguyên phụ liệu dệt, may, da giày giảm 20,9% (đạt 74,2 triệu USD); giày dép giảm 29,3% (đạt 138,8 triệu USD); vải các loại giảm 23,5% (đạt 324,7 triệu USD); dệt may giảm 8,4% (đạt 448,5 triệu USD); xơ, sợi dệt giảm 1,1% (đạt 278,4 triệu USD); phương tiện vận tải và phụ tùng giảm 16,1% (đạt 582,66 triệu USD); ...

- Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng hóa khác ước đạt 56,07 triệu USD, giảm 30,6% so với cùng kỳ.

b) Nhập khẩu

Nhu cầu hàng hóa của thế giới giảm cũng ảnh hưởng đến kim ngạch nhập khẩu hàng hóa nguyên liệu phục vụ sản xuất đơn hàng xuất khẩu của nước ta.

6 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 2.523,73 triệu USD, giảm 15,97% so với cùng kỳ năm trước, ước đạt 41,06% so với kế hoạch năm 2023 (KH năm 2023: 6.147 triệu USD).

- Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng cần nhập khẩu: do những khó khăn về đơn hàng xuất khẩu nên nhu cầu nhập khẩu nhóm hàng cần nhập khẩu (chủ yếu là nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất trong nước) trong 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 2.392,44 triệu USD, giảm 16,06% so với cùng kỳ năm trước, chiếm gần 94,8% tổng kim ngạch hàng hóa nhập khẩu. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng chủ lực như máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác giảm 18,1%, đạt 163,5 triệu USD; sản và các sản phẩm từ sản giảm 12,9%, đạt 302,2 triệu USD; cao su các loại giảm 39,1%, đạt 298,58 triệu USD; xơ, sợi dệt giảm 27,6%, đạt 112,2 triệu USD; nguyên phụ liệu dệt, may, da giày giảm 2%, đạt 112,84 triệu USD; vải các loại giảm 20,3%, đạt 104,88 triệu USD; ... Riêng mặt hàng bông tăng 7,04%, đạt 307,17 triệu USD.

- Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng cần kiểm soát ước đạt 34,69 triệu USD, giảm 3,34% so với cùng kỳ năm trước. Những mặt hàng giảm mạnh gồm: rau quả (giảm 27,5%), hàng điện gia dụng và linh kiện (giảm 33,9%)... Ngược lại, tăng cao nhất là đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 13,2%.

- Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng hóa khác ước đạt 96,6 triệu USD, giảm 17,9% so với cùng kỳ.

2. Thị trường trong nước:

2.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Trong 6 tháng đầu năm 2023, nguồn cung các mặt hàng thiết yếu được bảo đảm, thị trường không có biến động bất thường, nguồn cung lương thực, rau, quả dồi dào, giá cả không có biến động lớn. Mặt hàng thực phẩm như thịt lợn, thịt gà mặc dù có xu hướng giảm trong 3 tháng đầu năm do sức tiêu thụ chậm, tuy nhiên đến tháng 5 giá các mặt hàng này có xu hướng tăng nhẹ.

06 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ và doanh thu hàng hóa dịch vụ, lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành ước đạt 52.569,54 tỷ đồng, tăng 11,23% so với cùng kỳ năm trước, đạt 48,4% so với kế hoạch (Kế hoạch năm 2023: 108.571 tỷ đồng).

Xét theo ngành hoạt động:

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 41.303,2 tỷ đồng, tăng 10,65% so với cùng kỳ và chiếm 78,57% tổng mức, trong đó: 12/12 nhóm hàng đều tăng so với cùng kỳ năm 2022.

- Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành ước tính đạt 11.266,34 tỷ đồng, chiếm 21,43% tổng mức và tăng 13,41% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

+ Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 6.285,17 tỷ đồng, tăng 10,71% so với cùng kỳ năm trước.

+ Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 7,39 tỷ đồng, tăng gần 4 lần so với cùng kỳ năm 2022.

- Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 4.973,77 tỷ đồng, tăng 16,9% so với cùng kỳ năm 2022.

2.2. Công tác bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa

Sở Công Thương tiếp tục phối hợp với các địa phương theo dõi sát tình hình thị trường, thực hiện hiệu quả các Chương trình bình ổn thị trường, tổ chức kết nối doanh nghiệp phân phối với các nguồn hàng hóa tại từng địa phương, khôi phục hoàn toàn hoạt động các chợ truyền thống, đầu mối nhằm đảm bảo cân đối cung cầu các mặt hàng thiết yếu.

Tiếp tục tổ chức tuyên truyền thực hiện Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Chỉ đạo và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trên địa bàn đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, đưa hàng hóa, đặc biệt là các mặt hàng thiết yếu về tận vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Bên cạnh đó, Sở Công Thương cũng vận động các doanh nghiệp thực hiện tốt Chương trình bình ổn thị trường kết hợp việc bán hàng bình ổn tại các điểm bán cố định với các điểm bán lưu động tại khu công nghiệp, khu chế xuất, vùng nông thôn, vùng sâu – vùng xa, biên giới,...

III. CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

1. Về quản lý công nghiệp – năng lượng

a) Về công nghiệp

Trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện Quyết định số 1643/QĐ-TTg ngày 29/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chiến lược phát triển ngành Dệt May và Da Giày Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035” trên địa bàn tỉnh.

Tình hình quản lý cụm công nghiệp: Trên địa bàn tỉnh có 05 cụm công nghiệp đang hoạt động đã thu hút được 20 dự án đầu tư thứ cấp với tổng vốn đầu

tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật của các cụm công nghiệp là 268,9 tỷ đồng; với tổng diện tích các cụm công nghiệp đi vào hoạt động là 215,78 ha; diện tích đất công nghiệp đã cho thuê 129,79 ha, tỷ lệ lấp đầy chiếm 88.53% so diện tích đất công nghiệp. Tổng số lao động làm việc tại các CCN là 3.340 người, nộp ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trong các CCN là 58,999 tỷ đồng.

b) Về năng lượng

- Tham mưu UBND tỉnh: báo cáo Bộ Công Thương các kiến nghị của Đoàn kiểm toán Nhà nước; phê duyệt kế hoạch cung cấp điện năm 2023 và phê duyệt danh sách khách hàng ưu tiên cấp điện năm 2023; góp ý Bộ Công Thương về dự thảo Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; góp ý dự thảo chiến lược phát triển ngành điện lực Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 và Báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược (ĐMC) của chiến lược phát triển ngành năng lượng; cung cấp tài liệu các dự án điện mặt trời; triển khai chiến dịch giờ trái đất. Kết quả, toàn tỉnh tiết kiệm được 8.734 kWh điện.

- Tham mưu Ban chỉ đạo bảo vệ an toàn lưới điện cao áp tỉnh đề nghị các Nhà máy điện mặt trời và các đơn vị quản lý vận hành lưới điện rà soát các vị trí xung yếu đảm bảo an toàn cho công trình khi thiên tai xảy ra.

- Tình hình cung cấp điện: Trong 6 tháng đầu năm 2023, ngành điện đã cung cấp 1.677.306.127 kWh điện đảm bảo cung cấp đủ điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt.

- Điện bán sang Campuchia: Tính đến 01/6/2023, đã bán sang Campuchia 59.125.483 kWh điện.

- Công tác tiết kiệm điện: Tính đến 01/6/2023, toàn tỉnh tiết kiệm được 39.407.418 kWh điện.

- Nông thôn mới: Thẩm định tiêu chí số 4 giai đoạn 2021 – 2025 đối với 03 xã (thị xã Trảng Bàng). Thẩm định, xác nhận: đạt tiêu chí số 4 về điện kiểu mẫu đối với 01 xã (Châu Thành); tiêu chí số 4 về điện nâng cao đối với 01 xã (Gò Dầu).

- Tỷ lệ số hộ dân có điện sử dụng: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 94/94 phường, xã, thị trấn có điện đạt tỷ lệ 100%, tỷ lệ số hộ dân có điện sử dụng đạt 99,975%. Tỷ lệ số hộ dân ở nông thôn có điện đạt 99,94%.

2. Công tác Khuyến công và Xúc tiến thương mại

a) Về khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp

Thẩm định 4 kế hoạch thường niên và 16 đề án khuyến công địa phương hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến vào hoạt động sản xuất trên địa bàn tỉnh.

b) Về xúc tiến thương mại; thương mại điện tử và hỗ trợ doanh nghiệp

- Trình UBND tỉnh Kế hoạch hành động thực hiện Đề án “Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại” giai đoạn 2022 – 2030 .

- Trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch Thương mại Điện tử tỉnh Tây Ninh năm 2023 và tổ chức triển khai thực hiện.

- Triển khai tổ chức, tham gia 10 chương trình hoạt động xúc tiến thương mại thuộc lĩnh vực công thương.

3. Về kỹ thuật an toàn-môi trường

- Trình UBND tỉnh dự thảo Quyết định ban hành Quy định thời gian bán hàng; các trường hợp ngừng bán hàng; quy trình thông báo trước khi ngừng bán hàng tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Tờ trình xin chủ trương xây dựng Quyết định ban hành Quy định quản lý Trạm cấp xăng dầu nội bộ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (lần 3).

- Trình UBND tỉnh xin chủ trương UBND tỉnh cho phép hoạt động thử Trạm sạc điện vào ô tô điện.

- Tổ chức buổi diễn tập phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất năm 2022.

- Tăng cường công tác quản lý VLNCN, đảm bảo an toàn dịp Tết Dương Lịch; Tết Âm lịch Quý Mão 2023; dịp Giỗ tổ Hùng Vương, những ngày nghỉ lễ Chiến Thắng 30.4, ngày Quốc tế lao động năm 2023.

- Tăng cường công tác kiểm tra, quản lý nhà nước về xăng dầu, khí hóa lỏng trên địa bàn tỉnh, đảm bảo thực hiện theo quy định pháp luật.

4. Về lĩnh vực thương mại

- Tham mưu UBND tỉnh: Ban hành quyết định công bố cửa khẩu phụ Long Phước được thực hiện mua, bán hàng hóa qua biên giới; tạo điều kiện thuận lợi đến người dân Campuchia trong việc vận chuyển hàng hóa, nông sản xuất nhập khẩu tỉnh Tây Ninh và Campuchia; ban hành Kế hoạch tổ chức lễ Mít tinh và tuần hành hưởng ứng Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam năm 2023; ban hành kế hoạch phát triển hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại và chợ theo hướng văn minh, hiện đại trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2023-2025.

- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh: dự thảo quy định giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; tổ chức Đoàn khảo sát chợ kiểu mẫu biên giới Việt Nam-Campuchia (Chợ Đa, tỉnh Tboung Khmum) và dự thảo báo cáo tình hình khảo sát.

- Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch: Kiểm tra an toàn thực phẩm trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão và mùa Lễ hội Xuân năm 2023; Làm việc, khảo sát, kiểm tra tình hình dự trữ hàng hóa các doanh nghiệp tham gia bình ổn thị trường và một số chợ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh phục vụ Tết Nguyên đán Quý Mão 2023; tổ chức lễ Mít tinh và tuần hành hưởng ứng Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam năm 2023; Kiểm tra an toàn thực phẩm trong dịp “Tháng hành động vì ATTP” năm 2023; tổ chức Hội nghị ký kết cung ứng sản phẩm giữa các Doanh nghiệp tỉnh Tây Ninh và Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.HCM - Saigon Co.op; thực hiện Đề án thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam tham gia trực tiếp các mạng phân phối nước ngoài đến năm 2030 của tỉnh Tây Ninh; Hoạt động Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” của ngành Công

Thương năm 2023; Kế hoạch bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh năm 2023; tăng cường triển khai thực hiện Chương trình hành động của Bộ Công Thương hưởng ứng Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” năm 2023.

- Ban hành Quyết định: thành lập Tổ thẩm xét chọn đơn vị cung cấp thông tin tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản năm 2023; Về việc chỉ định đơn vị cung cấp thông tin tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản năm 2023.

- Công nhận 08 xã đạt Chỉ tiêu 13.5 về tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao năm 2022. Công nhận 02 xã (huyện Châu Thành) đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao năm 2022; 01 xã (huyện Bến Cầu) đạt chuẩn tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn mới nâng cao năm 2022; 01 xã (huyện Dương Minh Châu) đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn mới năm 2022.

- Xác nhận 03 xã (thị xã Trảng Bàng) duy trì đạt chuẩn tiêu chí số 7 về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn năm 2022.

- Hỗ trợ doanh nghiệp tổ chức bán hàng lưu động trên địa bàn tỉnh đối với Siêu thị Co.opMart Tây Ninh.

5. Về công tác quy hoạch-kế hoạch, tổng hợp; hành chính, văn phòng

- Tổ chức hội nghị tổng kết ngành công thương năm 2022, phương hướng nhiệm vụ năm 2023.

- Tổ chức xét sáng kiến và bình xét thi đua khen thưởng năm 2022; Tổ chức Hội nghị CBCCC năm 2023; bình xét nâng lương trước hạn năm 2022.

- Quyết định tiếp nhận viên chức vào làm công chức và công chức lãnh đạo theo văn bản đồng ý của UBND tỉnh.

- Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng và các phòng chuyên môn thuộc Sở.

- Ban hành Kế hoạch: thực hiện những nhiệm vụ trọng tâm năm 2023 của ngành công thương; triển khai thực hiện Thông tư 33/2022/TT-BCT ngày 20/12/2022 về việc Ban hành chỉ tiêu Thống kê ngành Công Thương và Thông tư 34/2022/TT-BCT ngày 20/12/2022 về việc Quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; chuyên đổi số và đảm bảo an toàn thông tin mạng; cải cách hành chính và kiểm soát TTHC; công tác quản lý nhà nước về thanh niên; công tác phòng, chống tội phạm; công tác bảo vệ bí mật nhà nước; thi đua Khôi các phòng, đơn vị thuộc Sở năm 2023.

- Ban hành các quy chế, quy định cơ quan: Quy chế làm việc, quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế tiếp nhận và xử lý thông tin,...

- Hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị BTVTU phê duyệt chức danh cán bộ diện BTVT Tỉnh ủy giai đoạn 2021-2026 và giai đoạn 2026-2031 (năm 2023); quyết định phê

duyet chức danh cán bộ diện BGD Sở quản lý giai đoạn 2021-2026 và giai đoạn 2026-2031 (năm 2023).

- Thực hiện quy trình bổ nhiệm 01 phó trưởng phòng Quản lý công nghiệp-năng lượng; điều động 01 trưởng hợp phó trưởng phòng thuộc Sở giữ chức vụ Phó Giám đốc Trung tâm KC & XTTM.

- Thực hiện công tác quyết toán tài chính của Sở Công Thương năm 2022.

- Thẩm định, trình Sở Tài chính phương án tự chủ tài chính theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP giai đoạn 2023-2025 của Trung tâm KC & XTTM thuộc Sở.

- Tiếp và làm việc với Đoàn khảo sát của Bộ Công Thương về việc khảo sát thực tiễn công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành Công Thương tại địa phương.

- Tổ chức ký kết giao ước thi đua khởi thi đua phòng Kinh tế-Hạ tầng các huyện, Khởi thi đua các phòng, đơn vị thuộc Sở.

- Tổ chức cho công chức, người lao động trực Tết Dương lịch, Tết Nguyên đán Quý Mão-2023, Lễ 30/4 và 01/5 đảm bảo an toàn, an ninh trật tự.

- Kết quả tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân trong tháng (từ ngày 01/5/2023 đến ngày 31/5/2023): Tồn đầu kỳ: 04 hồ sơ; Hồ sơ tiếp nhận: 2374 hồ sơ; Hồ sơ giải quyết đúng hạn: 2350 hồ sơ; Số hồ sơ giải quyết quá hạn: 28 hồ sơ (Thủ tục thông báo thực hiện khuyến mại do lỗi chuyển hồ sơ); Hồ sơ chờ giải quyết: 0 hồ sơ (trong thời hạn giải quyết).

Lũy kế tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân (từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/5/2023): Số hồ sơ đã tiếp nhận: 11.398 hồ sơ; Số hồ sơ đã giải quyết đúng hoặc trước hạn: 11.367 hồ sơ; Số hồ sơ đã giải quyết quá hạn: 31 hồ sơ (30 HS lĩnh vực khuyến mại và 01 HS Xác nhận đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại); Hồ sơ chờ giải quyết: 0 hồ sơ (trong thời hạn giải quyết).

6. Công tác thanh tra, kiểm tra

- Ban hành Kế hoạch công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực; Kế hoạch tiếp công dân năm 2023 triển khai thực hiện.

- Kiểm tra việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2022 đối với Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại trực thuộc Sở.

- Xây dựng dự thảo kế hoạch thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đối với cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm.

- Quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền đối với 15 trường hợp (04 tổ chức, 11 cá nhân) vi phạm hành chính theo thẩm quyền, tổng số tiền phạt là 120.770.000 đồng.

IV. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ

- Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng so với cùng kỳ (+4,30%), nhìn chung hoạt động sản xuất công nghiệp có xu hướng tăng chậm trở lại, do tình hình

các ngành công nghiệp chủ yếu như chế biến chế tạo tăng so với cùng kỳ, nên góp phần thúc đẩy chỉ số sản xuất công nghiệp tăng trong 6 tháng đầu năm 2023, tuy nhiên ngành khai khoáng lại giảm sâu.

- Ngành công thương thường xuyên theo dõi diễn biến thị trường, chủ động nắm tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp để đảm bảo ổn định nguồn cung đối với mặt hàng xăng dầu và hàng hóa thiết yếu đảm bảo phục vụ nhu cầu sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân trên địa bàn tỉnh.

- Thị trường hàng hóa dồi dào đa dạng kiểu dáng, mẫu mã, chủ loại, đáp ứng nhu cầu thị hiếu mua sắm của người dân.

- Tình hình xuất khẩu giảm so với cùng kỳ điều này cho thấy sự khó khăn của nền kinh tế thế giới đã tác động lớn đến nền kinh tế của nước ta nói chung và trong tỉnh nói riêng.

V. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023

Ngoài những công việc thường xuyên, đột xuất, Sở Công Thương tập trung thực hiện những công việc chủ yếu sau:

- Trình UBND tỉnh ban hành: Quyết định phê duyệt đề án khuyến công địa phương năm 2023; Đề án phát triển cụm công nghiệp giai đoạn 2023-2025; Kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2023-2025.

- Giám sát, phối hợp với Công ty Điện lực Tây Ninh trong việc cung cấp điện an toàn, ổn định trên địa bàn tỉnh.

- Giám sát các khối lượng đường dây và trạm biến áp triển khai trên địa bàn tỉnh theo Quy hoạch đã được phê duyệt.

- Tham mưu Ban chỉ đạo bảo vệ an toàn lưới điện cao áp kiểm tra tình hình bảo vệ hành lang an toàn lưới điện cao áp 06 tháng đầu năm 2023 và cả năm 2023.

- Thẩm định tiêu chí số 4 đối với các xã xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành: Kế hoạch bình ổn thị trường một số mặt hàng thiết yếu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023 và Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 (từ ngày 01/7/2023 đến ngày 31/3/2024); quyết định ban hành quy chế xét, cho phép doanh nhân sử dụng thẻ đi lại của doanh nhân APEC thuộc tỉnh Tây Ninh.

- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định ban hành Quy định giá dịch vụ điện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Kiểm tra và thẩm định kết quả thực hiện Tiêu chí số 7 cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn tại 04 xã xây dựng nông thôn mới; 08 xã nông thôn mới nâng cao và Chỉ tiêu 13.5 về tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao năm 2023.

- Tiếp tục theo dõi hoạt động thương mại biên giới trên địa bàn tỉnh; kịp thời báo cáo tham mưu UBND tỉnh xử lý, giải quyết vướng mắc, đảm bảo hoạt động thông suốt và thuận lợi, đúng quy định; hướng dẫn doanh nghiệp, hộ kinh doanh và

cá nhân tỉnh Tây Ninh trong hoạt động hỗ trợ đầu tư, hợp tác sản xuất nông sản với các tỉnh giáp biên thuộc Vương quốc Campuchia và vận chuyển nông sản sau thu hoạch về Tây Ninh.

- Tổ chức 02 lớp tập huấn bồi dưỡng kiến thức Hội nhập kinh tế quốc tế.
- Phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng và triển khai thực hiện các hoạt động Xúc tiến thương mại sau khi UBND tỉnh phê duyệt Chương trình Xúc tiến Đầu tư – Thương mại – Du lịch năm 2023.
- Tham mưu ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành công thương đến năm 2030.
- Tổ chức thực hiện đánh giá nội bộ việc duy trì, áp dụng Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015.
- Thực hiện sơ, tổng kết thi đua 6 tháng, năm khởi thi đua phòng KTHT, phòng KT; khởi các phòng, đơn vị thuộc Sở; kiểm tra công tác TĐKT tại Trung tâm KC&XTTM trực thuộc Sở.
- Hoàn chỉnh quyết toán năm 2022 của Sở Công Thương và Trung tâm KC & XTTM trực thuộc Sở.
- Tổ chức trực Lễ 02/9 đảm bảo an ninh an toàn trật tự tại cơ quan.
- Thực hiện đánh giá phân loại công chức, viên chức năm 2023.
- Thực hiện công tác thanh tra theo nội dung Kế hoạch thanh tra năm 2023 đã được phê duyệt.

Trên đây là báo cáo hoạt động công nghiệp - thương mại 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2023 của Sở Công Thương./.

Nơi nhận:

- Bộ Công Thương;
- Cục CTĐP, Vụ Thị trường trong nước;
- Cục công tác phía Nam-BCT;
- TT.Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Sở CT các tỉnh, thành phố Khu vực phía Nam;
- Ông Dương Văn Thắng PCT UBND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Sở KH&ĐT; Cục Thống kê tỉnh; BQL Khu kinh tế;
- Cục Quản lý thị trường tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KT&HT các huyện, P.KT thị xã, thành phố;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT, VP. K.01.

GIÁM ĐỐC

PHỤ LỤC

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SCT ngày /6/2023 của Sở Công Thương)

* VỀ NGÀNH HÀNG KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN, NGÀNH HÀNG KINH DOANH HẠN CHẾ:

- Cấp 10 Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (cấp mới: 06; cấp lại: 04).

- Cấp 03 Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá (Cấp mới: 02; cấp sửa đổi, bổ sung: 01).

- Cấp 01 Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

- Cấp 02 Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu (đến 08/5/2023): 01 cấp mới, 01 thay đổi pháp nhân. Lũy kế: Cấp 72 Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu: 02 cấp mới, 47 cấp lại do hết hạn, 19 cấp bổ sung sửa đổi, 04 thay đổi pháp nhân.

- Cấp 01 Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu. Lũy kế: Cấp 10 Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu;

- Cấp 02 Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai (cấp lại do hết hạn);

- Cấp 03 Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG (cấp mới), Lũy kế cấp 06 Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG (cấp mới).

Trên địa bàn tỉnh có 412 cửa hàng bán lẻ xăng dầu (Trong đó: 395 cửa hàng xăng dầu đang hoạt động, 17 cửa hàng xăng dầu tạm ngưng hoạt động – Sở Công Thương đã thu hồi Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu); 10 đại lý bán lẻ xăng dầu; 01 Tổng đại lý kinh doanh xăng dầu; 09 thương nhân kinh doanh mua bán LPG, 01 trạm nạp LPG vào xe bồn và 03 trạm nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai.

* VỀ HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG ĐA CẤP:

- Ban hành 02 xác nhận đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương.

- Tiếp nhận 06 thông báo nội dung tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp.

- Cấp 01 Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (cấp mới: 0; cấp lại: 0; cấp điều chỉnh: 01).

* VỀ HOẠT ĐỘNG KHUYẾN MẠI, HỘI CHỢ TRIỂN LÃM, GIÁ:

- Tiếp nhận 10.959 hồ sơ thông báo thực hiện khuyến mại.

- Tiếp nhận 335 hồ sơ thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại.

- Xác nhận đăng ký 14 hồ sơ đăng ký thực hiện khuyến mại (đăng ký mới: 11 hồ sơ; sửa đổi, bổ sung 03 hồ sơ), không xác nhận 00 hồ sơ đăng ký thực hiện khuyến mại.

- Xác nhận 20 hồ sơ đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại; Không xác nhận 05 hồ sơ đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại xác nhận 06 hồ sơ đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại.

- Tiếp nhận 03 hồ sơ rà soát biểu mẫu kê khai giá thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương.

Biểu 01/SCT-BCT

BÁO CÁO CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
Tháng 6 năm 2023

(Nguồn số liệu Chỉ số sản xuất công nghiệp: Cục Thống kê)
Đơn vị: %

TT	Chỉ tiêu	Ước tính tháng 6 năm 2023 so với tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023 so với tháng 6 năm 2022	Lũy kế đến tháng báo cáo so với lũy kế cùng kỳ năm 2023
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	Toàn ngành công nghiệp	101.45	109.77	104.3
1	Khai khoáng	116.90	97.27	68.59
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	101.48	110.13	104.52
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100.90	100.56	98.65
4	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	99.10	107.30	106.91

Biểu 02/SCT-BCT

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI
Tháng 6 năm 2023

(Nguồn số liệu: Lĩnh vực công nghiệp,
Tổng mức bán lẻ của Cục Thống kê
và Xuất nhập khẩu của Cục Hải quan)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm 2023			Năm 2022		Tỷ lệ		
				Thực hiện tháng 5/2023	Ước tính tháng 6/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng 6/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
I	Sản phẩm chủ yếu										
	+ Bột mì (sắn), Bột dong riêng	Tấn		79,516	92,542	596,059	90,233	623,493	116.38	102.56	95.60
	+ Đường các loại	Tấn				100,444		78,154	#DIV/0!		128.52
	+ Giấy các loại	1000 đôi		6,639	6,861	37,683	6,840	40,225	103.34	100.31	93.68
	+ Quần áo các loại	1000 cái		16,659	17,187	96,918	16,766	97,867	103.17	102.51	99.03
	+ Vỏ ruột xe các loại	1000 cái		9,409	9,713	48,026	9,708	49,364	103.23	100.05	97.29
	+ Gạch các loại	1000 viên		57,986	58,763	338,401	58,583	348,113	101.34	100.31	97.21
	+ Clanke Poolan	Tấn		83,324	85,650	461,647	71,372	383,460	102.79	120.01	120.39
	+ Xi măng	Tấn		99,725	95,150	555,042	94,441	582,110	95.41	100.75	95.35
	+ Điện thương phẩm	Triệu Kwh		490	500	2,667	479	2,749	102.04	104.34	97.00
	+ Điện sản xuất	Triệu Kwh		152	154	973	156	974	101.32	98.53	99.89
	+ Nước máy sản xuất	1000m3		1,083	1,058	6,272	1,056	6,083	97.69	100.19	103.10
	+ Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu đồng		7,510	7,560	44,190	6,452	37,456	100.67	117.17	117.98

II	Xuất khẩu									
1	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD				2,725.93		3,213.93		84.82
	Kinh tế nhà nước	Triệu USD				0.41		0.68		61.01
	Kinh tế tư nhân	Triệu USD				101.83		154.50		65.91
	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Triệu USD				2,623.69		3,057.66		85.81
2	Sản phẩm xuất khẩu	Triệu USD								-
A	Nhóm nông, lâm, thủy sản	Triệu USD				65.04		121.62		53.48
2.1	Hàng thủy sản	Triệu USD				0.48		0.24		198.01
2.2	Rau quả	Triệu USD				0.01		0.07		22.46
2.3	Hạt điều	Triệu USD				37.36		50.37		74.17
2.4	Gạo	Triệu USD				-		-		-
2.5	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Triệu USD				1.34		1.15		116.18
2.6	Cao su	Triệu USD				25.84		69.79		37.03
B	Nhóm nhiên liệu và khoáng sản	Triệu USD				-		-		-
2.7	Xăng dầu các loại	Triệu USD				-		-		-
2.8	Quặng và các khoáng sản khác	Triệu USD				-		-		-
C	Nhóm công nghiệp chế biến	Triệu USD				2,604.83		3,011.55		86.49
2.9	Clanke và xi măng	Triệu USD				-		-		-
2.10	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	Triệu USD				1.52		1.43		106.25
2.11	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	Triệu USD				20.62		41.54		49.65
2.12	Hóa chất	Triệu USD				3.65		2.78		131.20
2.13	Sản phẩm hóa chất	Triệu USD				2.96		2.80		105.64
2.14	Phân bón các loại	Triệu USD				-		-		-
2.15	Chất dẻo nguyên liệu	Triệu USD				109.78		118.16		92.90
2.16	Sản phẩm chất dẻo	Triệu USD				55.25		80.92		68.28
2.17	Sản phẩm từ cao su	Triệu USD				85.28		67.35		126.61
2.18	Túi xách, vali, mũ, ô dù	Triệu USD				33.28		46.73		71.21

2.19	Sản phẩm mây, tre, cói và thâm	Triệu USD				81.03		102.94		78.71
2.20	Gỗ và sản phẩm gỗ	Triệu USD				33.11		41.37		80.02
2.21	Giấy và sản phẩm từ giấy	Triệu USD				24.66		16.36		150.74
2.22	Xơ, sợi dệt các loại	Triệu USD				278.38		281.44		98.91
2.23	Hàng dệt may	Triệu USD				448.46		489.49		91.62
2.24	Vải các loại	Triệu USD				324.71		424.41		76.51
2.25	Giày dép các loại	Triệu USD				138.81		196.41		70.67
2.26	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	Triệu USD				74.17		93.72		79.14
2.27	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	Triệu USD				22.50		20.55		109.49
2.28	Sắt thép các loại	Triệu USD				0.41		0.48		85.59
2.29	Sản phẩm từ sắt thép	Triệu USD				47.03		53.16		88.46
2.30	Kim loại thường khác và sản phẩm	Triệu USD				15.60		28.41		54.93
2.31	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	Triệu USD				0.18		0.31		58.78
2.32	Điện thoại các loại và linh kiện	Triệu USD				-		-		-
2.33	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	Triệu USD				130.29		144.33		90.27
2.34	Dây điện và cáp điện	Triệu USD				52.76		32.01		164.84
2.35	Phương tiện vận tải và phụ tùng	Triệu USD				582.66		694.33		83.92
2.36	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	Triệu USD				37.74		30.11		125.36
D	Hàng hóa khác	Triệu USD				56.07		80.76		69.42
III	Nhập khẩu									
1	Tổng kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD				2,523.73		3,003.53		84.03
	Kinh tế nhà nước	Triệu USD				6.75		8.93		75.60
	Kinh tế tư nhân	Triệu USD				801.60		702.68		114.08
	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Triệu USD				1,668.70		1,982.01		84.19

2	Nhóm/mặt hàng chủ yếu	Triệu USD								
A	Nhóm cần nhập khẩu	Triệu USD				2,392.44		2,850.04		83.94
2.1	Thủy sản	Triệu USD				-		-		-
2.2	Hạt điều	Triệu USD				316.60		272.98		115.98
2.3	Ngô	Triệu USD				-		-		-
2.4	Đậu tương	Triệu USD				0.79		5.59		14.17
2.5	Sữa và các sản phẩm từ sữa	Triệu USD				-		-		-
2.6	Dầu, mỡ, động thực vật	Triệu USD				0.12		0.23		50.57
2.7	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	Triệu USD				-		-		-
2.8	Nguyên, phụ liệu thuốc lá	Triệu USD				-		0.94		-
2.9	Hóa chất	Triệu USD				222.23		292.28		76.03
2.10	Sản phẩm từ hóa chất	Triệu USD				68.11		98.82		68.92
2.11	Nguyên liệu dược phẩm	Triệu USD				-		-		-
2.12	Dược phẩm	Triệu USD				-		-		-
2.13	Phân bón	Triệu USD				0.01		0.01		74.49
2.14	Chất dẻo nguyên liệu	Triệu USD				104.64		133.03		78.66
2.15	Sản phẩm từ chất dẻo	Triệu USD				31.62		28.49		111.00
2.16	Cao su các loại	Triệu USD				298.58		490.50		60.87
2.17	Sản phẩm từ cao su	Triệu USD				7.08		8.74		81.01
2.18	Gỗ và các sản phẩm từ gỗ	Triệu USD				22.46		32.15		69.88
2.19	Giấy các loại	Triệu USD				16.05		10.82		148.34
2.20	Sản phẩm từ giấy	Triệu USD				10.77		11.47		93.83
2.21	Bông các loại	Triệu USD				307.17		286.97		107.04
2.22	Xơ, sợi dệt các loại	Triệu USD				112.23		154.99		72.41
2.23	Vải các loại	Triệu USD				104.88		131.63		79.68
2.24	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	Triệu USD				112.84		115.08		98.06
2.25	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	Triệu USD				7.38		11.32		65.15
2.26	Sắt thép các loại	Triệu USD				14.01		25.82		54.27

2.27	Sản phẩm từ thép	Triệu USD				57.53		77.31		74.42
2.28	Kim loại thường khác	Triệu USD				60.22		58.07		103.70
2.29	Sản phẩm từ kim loại thường khác	Triệu USD				40.69		49.95		81.45
2.30	Máy tính, sp điện tử và linh kiện	Triệu USD				4.71		1.73		272.16
2.31	Máy móc, thiết bị dụng cụ, phụ tùng	Triệu USD				163.52		199.73		81.87
2.32	Dây điện và dây cáp điện	Triệu USD				3.91		1.69		231.23
2.33	Ô tô nguyên chiếc các loại (trừ xe dưới 9 chỗ)	Triệu USD				-		-		-
2.34	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	Triệu USD				2.15		2.71		79.09
2.35	Điện thoại các loại và linh kiện	Triệu USD				-		-		-
2.36	Sắt và các sản phẩm từ sắt	Triệu USD				302.15		346.97		87.08
B	Nhóm cần kiểm soát	Triệu USD				34.69		35.88		96.66
2.37	Rau quả	Triệu USD				8.84		12.19		72.54
2.38	Bánh kẹo và SP từ ngũ cốc	Triệu USD				-		0.03		-
2.39	Chế phẩm thực phẩm khác	Triệu USD				-		0.09		-
2.40	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	Triệu USD				3.16		3.47		90.98
2.41	Phế liệu sắt thép	Triệu USD				-		-		-
2.42	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	Triệu USD				20.37		17.99		113.21
2.43	Ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ	Triệu USD				-		-		-
2.44	Linh kiện phụ tùng ô tô	Triệu USD				1.48		1.40		105.86
2.45	Xe máy và linh kiện phụ tùng xe máy	Triệu USD				0.76		0.59		128.59
2.46	Hàng điện gia dụng và linh kiện	Triệu USD				0.08		0.12		66.12
C	Nhóm hàng hóa khác	Triệu USD				96.60		117.60		82.14
IV	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng					52,569.54		47,260.97		111.23
1	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng				41,303.20		37,326.97		110.65

1.1	Lương thực, thực phẩm	Tỷ đồng			14,874.97		13,418.34		110.86
1.2	Hàng may mặc	Tỷ đồng			2,123.23		1,959.73		108.34
1.3	Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	Tỷ đồng			3,075.57		2,752.66		111.73
1.4	Vật phẩm văn hóa, giáo dục	Tỷ đồng			434.46		389.17		111.64
1.5	Gỗ và vật liệu xây dựng	Tỷ đồng			4,607.22		4,091.72		112.60
1.6	Ô tô các loại	Tỷ đồng			377.94		302.99		124.74
1.7	Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	Tỷ đồng			2,041.38		1,814.79		112.49
1.8	Xăng, dầu các loại	Tỷ đồng			5,635.18		5,102.16		110.45
1.9	Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	Tỷ đồng			956.78		884.32		108.19
1.10	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	Tỷ đồng			5,277.80		4,907.45		107.55
1.11	Hàng hóa khác	Tỷ đồng			1,032.00		951.32		108.48
1.12	Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	Tỷ đồng			866.67		752.33		115.20
2	Doanh thu dịch vụ, lưu trú ăn uống và du lịch lữ hành	Tỷ đồng			11,266.34		9,934.00		113.41
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tỷ đồng			6,285.17		5,677.22		110.71
2.1	Dịch vụ lưu trú	Tỷ đồng			165.02		110.32		149.58
2.2	Dịch vụ ăn uống	Tỷ đồng			6,120.16		5,566.89		109.94
2.3	Du lịch lữ hành	Tỷ đồng			7.39		2.05		361.08
2.4	Dịch vụ khác	Tỷ đồng			4,973.77		4,254.74		116.90

Ghi chú: Trong 6 tháng đầu năm 2023 số liệu Hải quan chưa cập nhật số liệu Doanh nghiệp trong tỉnh mở tờ khai ngoài tỉnh